

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

MST: 05 00391400



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ I - 2015

Hà Nội, tháng 05 năm 2015

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
Hà Tây**

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

CV.TV-DHT

(VI: Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý I- 2015)

Hà Nội, ngày 9 tháng 5 năm 2015

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

2. Mã chứng khoán: **DHT**

3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chinh** – Trưởng Ban kiểm soát.

6. Nội dung của thông tin công bố.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2015 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 9/5/2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý I/2015

7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2015	01/01/2015
A. Tài Sản ngắn hạn	100		289.033.887.549	296.545.522.567
(100=110+120+130+140+150)				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.654.264.790	38.659.893.686
1. Tiền	111		25.654.264.790	38.659.893.686
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.365.071.794	99.833.267.169
1. Phải thu khách hàng	131		56.978.831.418	69.458.053.090
2. Trả trước cho người bán	132		3.701.156.782	23.320.362.109
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.217.814.308	8.587.582.684
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-1.532.730.714	-1.532.730.714
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		193.591.448.601	157.010.373.126
1. Hàng tồn kho	141		193.591.448.601	157.010.373.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		2.423.102.364	1.041.988.586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		194.994.900	194.994.900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.739.684.744	647.091.345
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		488.422.720	199.902.341
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		71.098.886.106	71.772.407.857
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		53.835.672.177	56.026.372.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		206.204.525.029	205.675.225.029
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-152.368.852.852	-149.648.852.852
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III - Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		1.075.181.818	1.075.181.818
1. Chi phí sxkd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.075.181.818	1.075.181.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.242.895.367	13.050.895.367

1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.796.272.340	4.796.272.340
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.446.623.027	8.254.623.027
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.945.136.744	1.619.958.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.729.626.138	1.394.447.889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	215.510.606	215.510.606
3. thiết bị, vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	264		10.000.000
Tổng tài sản (270=100+200)	270	360.132.773.655	368.317.930.424
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	188.704.609.976	204.620.275.816
I - Nợ ngắn hạn	310	186.717.009.976	202.790.175.816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	29.508.072.010	36.978.980.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.818.248.554	21.927.233.438
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	2.075.704.050	3.024.123.616
4. Phải trả người lao động	314	8.073.073.007	4.078.341.901
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	315	17.458.001	158.874.832
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	526.443.637	526.443.637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.023.145.715	5.433.897.154
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	137.981.831.059	129.963.746.497
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	693.033.943	698.533.943
13. Quỹ bình ổn	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II - Nợ dài hạn	330	1.987.600.000	1.830.100.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua phải trả tiền trước dài hạn	332		
3. chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	1.987.600.000	1.830.100.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
14. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	344		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	146.532.819.634	139.550.099.039
I - Vốn chủ sở hữu	410	146.532.819.634	139.550.099.039
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411	62.826.020.000	62.826.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	62.826.020.000	62.826.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	29.335.312.000	29.335.312.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23.858.927.106	23.858.927.106
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-15.130.000	-15.130.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	6.902.367.132	6.902.367.132
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.625.323.396	16.642.602.801
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kì trước	421a	16.642.602.801	16.642.602.801
- LNST chưa phân phối kì này	421b	6.982.720.595	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		

2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	24.895.344.045	24.147.555.569
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	360.132.773.655	368.317.930.424
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối			
1. Tài sản thuê ngoài	001		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	007		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		

Kê toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 9 tháng 5 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

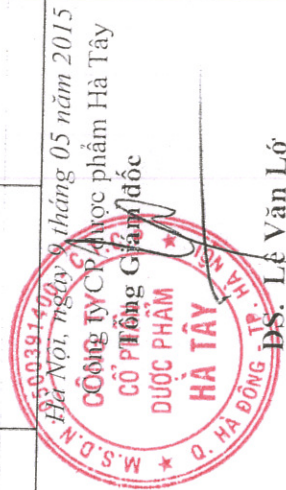


DS. Lê Văn Lớ

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ I /2015

Mẫu số

Chỉ tiêu	Mã Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		214.440.883.212	213.999.553.242	214.440.883.212	213.999.553.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		708.459.993	875.714.884	708.459.993	875.714.884
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		213.732.423.219	213.123.838.358	213.732.423.219	213.123.838.358
4. Giá vốn hàng bán	11		182.973.685.500	182.103.697.200	182.973.685.500	182.308.528.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		30.758.737.719	31.020.141.158	30.758.737.719	30.815.310.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.955.892.909	1.588.219.097	1.955.892.909	1.588.219.097
7. Chi phí tài chính	22		1.561.689.392	1.782.257.256	1.561.689.392	1.782.257.256
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		10.821.408.156	10.153.987.067	10.821.408.156	10.153.987.067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.277.901.238	11.698.653.502	11.277.901.238	11.698.653.502
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24	30		9.053.631.842	8.973.462.430	9.053.631.842	8.973.462.430
11. Thu nhập khác	31		653.849.091		653.849.091	
12. Chi phí khác	32		653.849.091		653.849.091	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40					
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		9.707.480.933	8.973.462.430	9.707.480.933	8.973.462.430
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.027.845.805	1.768.003.945	2.027.845.805	1.768.003.945
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(98.330.796)		-98.330.796
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7.679.635.128	7.303.789.281	7.679.635.128	7.303.789.281
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		696.914.533	1.392.978.762	696.914.533	1.392.978.762
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		6.982.720.595	5.910.810.519	6.982.720.595	5.910.810.519
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.110	940	1.110	940



Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

ĐS. Lê Văn Lớ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2014	Quý I năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		141.995.460.933	134.145.915.842
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(128.947.059.942)	(113.087.154.496)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.815.401.232)	(17.818.070.611)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.782.257.256)	(1.485.718.886)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.895.569.220)	(2.366.828.692)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		3.265.837.879	2.089.901.903
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.694.989.992)	(21.199.619.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(8.873.978.830)	(19.721.574.827)
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7	(2.449.406.000)	(529.300.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			(1.192.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		962.505.769	495.661.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.486.900.231)	(1.225.638.631)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		76.217.855.007	70.777.629.948
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(60.182.455.357)	(62.836.045.386)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.035.399.650	7.941.584.562
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		5.674.520.589	(13.005.628.896)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.202.454.841	38.659.893.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	29	47.876.975.430	25.654.264.790

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

DS. Lê Văn Ló

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 14 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 08/05/2014 với Vốn điều lệ là: 62.826.020.000 đồng (Sáu mươi hai tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở: Số 10A, phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: DHT

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc);
- Dạy nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế;
- Kinh doanh siêu thị, dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (Trừ loại hóa chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý bán thuốc của doanh nghiệp.

Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	Tầng 4 số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, Đội Cung, TP Vinh, Nghệ An
3	Chi nhánh Dược phẩm số I	Số 10 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
4	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	Thôn Vân Trai, TT Tây Tăng, Ba Vì, Hà Nội
5	Chi nhánh Dược phẩm Phúc Thọ	Xã Vọng Xuyên, huyện Phúc Thọ, Hà Nội
6	Chi nhánh Dược phẩm Hoài Đức	Thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội
7	Chi nhánh Dược phẩm Đan Phượng	Thị trấn Phùng, Đan Phượng, Hà Nội
8	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, TT Thường Tín, Thường Tín, Hà Nội
9	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, TT Phú Xuyên, Phú Xuyên, Hà Nội
10	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thôn Hoàng Xá, TT Vân Đình, Ứng Hoà, Hà Nội
11	Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây	Số 03 Nguyễn Thái Học, Thị xã Sơn Tây, Hà Nội
12	Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất	Đường 84, Xã Kim Quang, Thạch Thất, Hà Nội
13	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thôn Tế Tiêu, TT Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội
14	Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai	Thị trấn Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội
15	Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai	Thị trấn Quốc Oai, Quốc Oai, Hà Nội
16	Chi nhánh Dược phẩm Chương Mỹ	Thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội

17	Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
18	Chi nhánh tại Thái Bình	Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
19	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
20	Kho thuốc Xuất nhập khẩu	101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội
21	Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ	Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội
22	Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

Các Công ty con và Công ty liên kết

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
1	Cty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	Số 10 ngõ 4 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, TP Hà Nội	50,63%
2	Cty TNHH Hataphar Miền Nam	Số 38A2 Nguyễn Giản Thanh, Phường 15, Quận 10, TP HCM	48,28%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán VIETSUN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	3 – 7

Chi phí đi vay

Lãi suất đi vay là 0,5% - 0,7%/tháng với các khoản vay cá nhân, có thể biến động theo lãi suất ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được có là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Khi bán công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (Bất lợi thương mại) Công ty sẽ phải xem xét lại việc xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định, nợ tiềm tàng (nếu có) và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh. Nếu sau khi xem xét, điều chỉnh mà vẫn còn chênh lệch thì ghi nhận ngay vào lãi hoặc lỗ tất cả các khoản chênh lệch vẫn còn sau khi đánh giá lại.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và các chi phí liên quan sửa chữa nhà.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu, hợp đồng vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thụ được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Tiền mặt	6.992.570.545	29.833.441.839
Tiền gửi ngân hàng	18.661.694.245	18.043.533.591
Cộng	25.654.264.790	47.876.975.430

2. Các khoản phải thu khác

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Cửa hàng Nam Bắc	200.000.000	200.000.000
Quầy trung tâm Quang Trung	-	-
Công ty CP Bao bì và In Nông nghiệp	-	-
Công ty TNHH TM & SX Đông Âu	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.100.000	-
Dương Thị Hằng	-	17.000.000
Tạm ứng	7.951.497.204	-
Thạc thị Kim Tuyền	21.908.552	32.708.552
Phan Thij Bích Hà	14.308.552	29.908.552
Cộng	8.217.814.307	279.617.104

3. Hàng tồn kho

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.667.570.763	56.649.307.579
Công cụ, dụng cụ	1.035.063.903	455.945.183
Hàng hoá	117.888.813.935	92.809.628.899
Cộng	193.591.448.601	149.914.881.661

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ, và thuế khác	2.228.107.464	177.956.595
Cộng	2.228.107.464	177.956.595

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vat kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện Vận chuyển VND	Thiết bị Quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	85.345.498.125	100.909.178.199	11.601.319.468	7.819.229.237	205.675.225.029
Mua trong kì	-	190.000.000	339.300.000	-	529.300.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	85.345.498.125	101.099.178.199	11.940.619.468	7.819.229.237	206.204.525.029
GIÁ TRỊ HẠO MÒN LUY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	54.643.279.049	82.210.418.077	6.334.443.989	6.460.711.737	149.648.852.852
Khấu hao trong kì	951.062.300	1.292.254.246	273.263.240	203.420.214	2.720.000.000
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	55.594.341.349	83.502.672.323	6.607.707.229	6.664.131.951	152.368.852.852
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	30.702.219.076	18.698.760.122	5.266.875.479	1.358.517.500	56.026.372.177
Tại ngày 31/03/2015	29.751.156.776	17.596.505.876	5.332.912.239	1.155.097.286	53.835.672.177

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

	31/03/2015	31/03/2014
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	1.075.181.818	

8. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Cty TNHH Hataphar Mien Nam	534.740.056	-
Trường TC kỹ thuật Y dược Hà Nội	4.261.532.284	3.287.565.579
Cty CP Dược phẩm Hà Tây	9.446.623.027	3.657.478.000
Cong	14.077.695.423	6.945.043.579

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.729.626.138	3.483.191.813
Cộng	1.729.626.138	3.483.191.813

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn NH		
Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Hà Tây (1)		1.110.434.713
Ngân hàng VCB - CN Hà Tây (2)	15.838.125.208	39.490.603.651
Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Tây (3)	58.088.958.365	29.096.345.960
Ngân hàng VCB - CN Hà Tây (4)	17.591.255.468	-
Vay cá nhân khác	46.463.492.018	48.283.661.926
Cong	137.981.831.059	117.981.046.250

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 67/14/HM-DHT/VCBHT ngày 4/9/2014 với hạn mức 10 tỷ đồng, mức lãi suất cho vay tại quy định cụ thể theo từng lần rút vốn vay theo công bố của ngân hàng.

(2) Nguyên tệ tại thời điểm 31/03/2015 vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương: 820.105.15USD

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2014/HĐTD/VIETTINBANK-HATAPHAR ngày 15/6/2014 với hạn mức 65 tỷ đồng. Lãi suất cho vay được áp dụng theo mức lãi suất ghi trên giấy nhận nợ điều chỉnh 1 tháng/lần

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	247.858.245	-
Thuế TNDN	1.827.845.805	1.768.003.945
Thuế TNCN	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	2.075.704.050	1.768.003.945

12. Chi phí phải trả

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả BIDV	-	-
Lãi vay phải trả Vietinbank	-	-
Lãi vay phải trả Vietcombank	-	-
Lãi vay phải trả ngân hàng HSBC	-	-
Lãi vay phải trả trái phiếu cá nhân	17.458.001	25.993.334
Cộng	17.458.001	25.993.334

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
BHXH	1.801.525.427	2.365.097.528
Chi nhánh Thái Bình	131.933.413	376.573.571
Chi nhánh Nghệ An	465.323.918	494.448.356
Đền bù giải phóng mặt bằng	405.855.167	405.855.167
Phí chuyển nhượng cổ phiếu	156.161.700	175.361.700
Tiền nhà CBCNV	2.397.658.963	1.952.656.963
Cty TNHH SX Đông Âu	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	664.687.127	251.610.727
Cộng	6.023.145.715	6.021.604.012

14. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng VCB - CN Hà Tây	-	-
Cá nhân	1.987.600.000	1.403.900.000
Cộng	1.987.600.000	1.403.900.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vốn chủ sở hữu

a, Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Tại ngày 01/01/2014	62.826.020.000	29.335.312.000	21.004.838.183	(15.130.000)	-	89.249.865	5.570.244.662	23.385.039.139	142.195.573.849	VND
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	26.297.600.602	26.297.600.602	
Tặng khác	-	-	308.762.575	-	94.846.316	-	-	-	403.608.891	
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.545.326.348	-	-	-	1.551.635.180	(30.970.190.940)	(26.873.229.412)	
Giảm khác	-	-	-	-	(94.846.316)	-	(308.762.575)	(2.069.846.000)	(2.473.454.891)	
Tại ngày 31/12/2014	62.826.020.000	29.335.312.000	23.858.927.106	(15.130.000)	-	89.249.865	6.813.117.267	16.642.602.801	139.550.099.039	VND
Lãi trong trong kì	-	-	-	-	-	-	-	6.268.019.706	6.268.019.706	
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/03/2014	62.826.020.000	29.335.312.000	23.858.927.106	(15.130.000)	-	89.249.865	6.813.117.267	22.910.622.507	145.818.118.745	VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Tổng công ty đầu tư SCIC	2.114.860.000	2.114.860.000
Quỹ đầu tư phát triển Hà Tây	3.352.670.000	3.352.670.000
Lê Văn Lớ	3.395.090.000	2.321.720.000
Ngô Văn Chính	2.033.780.000	2.033.780.000
Nguyễn Văn Minh	1.133.200.000	1.133.200.000
Hoàng Trọng Nguyên	3.600.000.000	8.800.000.000
Hoàng Văn Tuế	2.288.990.000	2.288.990.000
Lê Việt Linh	5.117.000.000	5.117.000.000
Lê Xuân Thắng	4.456.150.000	4.456.150.000
Nguyễn Như Hoa	3.051.000.000	5.001.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	2.940.000.000	3.000.000.000
Các cổ đông khác	29.343.280.000	23.206.650.000
Cộng	62.826.020.000	62.826.020.000

c, Cổ phiếu

	31/03/2015	31/03/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	6.282.602	6.282.602
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	6.282.602	6.282.602
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.513	1.513
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	1.513	1.513
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.281.089	6.281.089
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	6.281.089	6.281.089
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 1.000 đồng

d. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Vốn chủ sở hữu của công ty con Tại ngày 31/03/2015	tỷ lệ %	Lợi ích của cổ đông thiểu số Tại ngày 31/03/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 41.200.000.000	49,37%	20.342.250.000
Thặng dư vốn cổ phần: 1.000.000.000	49,37%	493.700.000
Quỹ khác: 200.000.000	49,37%	98.740.000
Quỹ dự phòng TC: 4.120.000.000	49,37%	2.034.044.000

LN chưa phân phối:	3.902.390.208	49,37%	1.926.610.045
Cộng:	50.422.390.208		24.895.344.045

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/ 2015 VND	Quý I/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	214.440.883.212	213.999.553.242
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	214.440.883.212	213.999.553.242
Các khoản giảm trừ doanh thu	708.459.993	875.714.884
+ Giảm giá hàng bán	708.459.212	875.714.884
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ	213.732.423.219	213.123.838.358

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I/ 2015 VND	Quý I/2014 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	182.973.685.500	182.103.697.200
Cộng	182.973.685.500	182.103.697.200

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/ 2015 VND	Quý I/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.955.892.909	1558.219.097
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Cộng	1.955.892.909	1.558.219.097

4. Chi phí tài chính

	Quý I/ 2015 VND	Quý I/2014 VND
Lãi tiền vay	1.561.689.392	1.782.257.256
Cộng	1.561.689.392	1.782.257.256

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý I/ 2015 VND	Quý I/2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.027.845.805	1.768.003.945
Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ nội bộ	-	(98.330.796)
Cộng	2.027.845.805	1.669.673.149

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/ 2015 VND	Quý I/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	7.679.635.128	7.303.789.281
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
Kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu	7.676.635.128	7.303.789.281
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	6.281.089	6.281.089
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.110	940

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/03/2015

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/03/2015 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Lê Văn Lớ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 9 tháng 05 năm 2015

Hoàng Văn Tuế
Kế toán trưởng